

# NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG NHÓM NHÂN TỐ NỘI TẠI ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

RESEARCH THE IMPACTS ON GROUP OF INTERNAL FACTORS TO OPERATING PERFORMANCE OF VIETNAMESE ENTERPRISES

Phạm Quang Huy<sup>1,\*</sup>, Mai Thị Hoàng Minh<sup>1</sup>,  
Phan Thị Thúy Quỳnh<sup>1</sup>

DOI: <https://doi.org/10.57001/huih5804.2024.076>

## TÓM TẮT

Quản lý sản xuất được xem là một giai đoạn của hoạt động tổ chức sản xuất kinh doanh, gắn liền với các khu vực nhà máy, phân xưởng trong doanh nghiệp. Từ đó, chỉ tiêu hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phản ánh chất lượng hoạt động sản xuất kinh doanh của chính tổ chức đó và là một yếu tố quan trọng để đánh giá năng lực cạnh tranh, giúp đạt được hiệu quả trong sản xuất. Trong quá trình vận hành, với điều kiện khách quan của nền kinh tế cùng những tính chất, hành vi chủ quan khác thì có nhiều yếu tố tác động đến hiệu quả kinh doanh của đơn vị. Bằng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, thông qua kết quả khảo sát 115 doanh nghiệp, kết quả nghiên cứu cho thấy có bốn nhân tố bên trong tổ chức ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất. Sau khi thực hiện các kiểm định có liên quan thì nghiên cứu cho kết luận rằng có 4 nhân tố tác động đến hiệu quả kinh doanh được sắp xếp theo mức ảnh hưởng giảm dần gồm chuỗi cung ứng; công nghệ kỹ thuật; nguồn nhân lực và cấu trúc tổ chức. Những nghiên cứu trong thời gian tới có thể mở rộng các yếu tố bên ngoài tổ chức để đưa vào thực thi, quản trị trong thời gian tới tại Việt Nam.

**Từ khóa:** Hiệu quả sản xuất; kinh doanh; doanh nghiệp; nhân tố bên trong; Việt Nam.

## ABSTRACT

Production management is considered as a stage of production and business organization activities, associated with factories and plants in any enterprises. Since then, the business performance indicator of an enterprise reflects the quality of the organization's own production and business actions and is an important factor for assessing competitiveness, helping to achieve efficiency in the manufacture. During their operation, with the objective conditions of the economy and other subjective properties and behaviors, there are many factors affecting the business performance of those units. By mixed research method, through the survey results of 115 responders, the research results indicate that there are four internal factors of the organization that affect production efficiency. Studies in the coming time can expand on external factors to put into practice and administration in the near future in Vietnam.

**Keywords:** Manufacturing effectiveness; business; enterprises; internal factors; Vietnam.

<sup>1</sup>Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

\*Email: pquanghuy@ueh.edu.vn

Ngày nhận bài: 10/8/2023

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 15/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 25/02/2024

## 1. GIỚI THIỆU

Sự toàn cầu hóa, sự thương mại đa phương cùng với bối cảnh nền kinh tế suy thoái trong nhiều thời điểm khác nhau và cạnh tranh khốc liệt, doanh nghiệp ngoài việc trang bị cho mình một nguồn lực vững mạnh còn phải phát huy nguồn lực bên trong một cách hiệu quả để nâng cao năng lực cạnh tranh trong khu vực. Việc nâng cao hiệu suất sản xuất của doanh nghiệp cũng là một trong những nhân tố quan trọng góp phần thúc đẩy cho nền kinh tế đạt hiệu quả cao hơn. Việt Nam là một trong những quốc gia có tốc độ phát triển kinh tế được thế giới đánh giá tích cực và ghi nhận những thành tích đó.

Hơn thế nữa, trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay, với tư thế là một quốc gia đang phát triển nhanh, hiệu quả, các doanh nghiệp ở Việt Nam đã và đang đối mặt với nhiều cơ hội cũng như khó khăn thách thức nhất định. Doanh nghiệp ngoài việc trang bị cho mình một nguồn lực vững mạnh còn phải phát huy nguồn lực bên trong một cách hiệu quả để nâng cao năng lực cạnh tranh trong khu vực. Bất kỳ một doanh nghiệp nào hoạt động trong cơ chế thị trường, điều đầu tiên mà chủ doanh nghiệp cần quan tâm chính là hiệu quả sản xuất. Đây là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp quá trình sản xuất kinh doanh và là yếu tố sống còn của doanh nghiệp. Doanh nghiệp chỉ tồn tại khi sản xuất có hiệu quả, đây là điều kiện để doanh nghiệp có đủ điều kiện tái sản xuất, nâng cao chất lượng hàng hóa giúp doanh nghiệp củng cố vị thế của mình trên thị trường.

Trong quá trình tổ chức xây dựng và thực hiện các hoạt động quản trị nhằm kiểm soát tốt hiệu quả sản xuất thông qua chỉ tiêu lợi nhuận, các doanh nghiệp phải luôn phấn đấu cải tiến các

hoạt động sản xuất, quản lý tốt chi phí làm cho giá thành sản phẩm giảm, giảm giá bán, tăng sức cạnh tranh cho sản phẩm và hàng hóa của mình dẫn đến đẩy mạnh tiêu thụ, tăng lợi nhuận một cách trực tiếp. Ngược lại, nếu không kiểm soát tốt chi phí sản xuất làm giá thành sản phẩm tăng dẫn đến việc doanh nghiệp kinh doanh không hiệu quả và thua lỗ. Việc nâng cao hiệu quả kinh doanh còn góp phần ổn định và thúc đẩy nền kinh tế đất nước thông qua việc nâng cao lợi nhuận. Một khi doanh nghiệp kinh doanh đạt hiệu quả cao sẽ góp phần nâng cao số thuế nộp vào ngân sách nhà nước, tạo điều kiện cho nhà nước xây dựng thêm cơ sở hạ tầng, đào tạo nhân lực, nâng cao mức sống của người dân và ổn định tâm lý người lao động; từ đó, góp phần nâng cao năng suất lao động xã hội.

Tuy nhiên, trên thực tế thì dựa vào kết quả của Tổng cục thống kê năm 2023 cho thấy rằng trong tổng số các doanh nghiệp đang hoạt động, chỉ có khoảng 37,81% doanh nghiệp hoạt động có lãi và 56,49% doanh nghiệp bị thua lỗ, số còn lại kinh doanh hòa vốn. Thông qua số liệu thống kê trên, có thể thấy các doanh nghiệp trên nhiều địa bàn khác nhau đều hoạt động sản xuất chưa thật sự đạt hiệu quả, do đó tỷ lệ các doanh nghiệp thua lỗ và hòa vốn đang chiếm tỷ trọng lớn so với các doanh nghiệp kinh doanh có lãi. Để đạt được kết quả kinh doanh tốt, các doanh nghiệp cần phải nâng cao hiệu quả của chính mình, muốn vậy doanh nghiệp cần phải nắm bắt được các nhân tố ảnh hưởng, mức độ và xu hướng tác động của từng nhân tố đến tính hiệu quả đó. Trong các nghiên cứu, có nhiều yếu tố khác nhau tác động, tuy nhiên bài báo này chỉ tập trung làm rõ những nhân tố bên trong ảnh hưởng đến chính hiệu quả các công ty.

## 2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT NỀN

### 2.1. Tổng quan các nghiên cứu đã công bố

Vấn đề về hiệu quả sản xuất luôn là đề tài được các nhà nghiên cứu quan tâm. Theo Kaplan (1983), hiệu quả sản xuất một tổ chức đòi hỏi sự đóng góp từ nhiều bộ phận, trong đó kế toán giữ một vai trò quan trọng. Các nhà nghiên cứu kế toán có thể cố gắng phát triển nghiên cứu về hiệu quả sản xuất thông qua các yếu tố năng suất, chất lượng, hàng tồn kho, chi phí. Biện pháp nâng cao hiệu quả sản xuất được mở rộng cho các thủ tục ngân sách vốn và giám sát sản xuất bằng cách sử dụng công nghệ mới của các hệ thống sản xuất linh hoạt. Một thách thức trọng tâm hiện tại của các nhà quản lý cấp cao là về các biện pháp tài chính đơn giản, tổng hợp, ngắn hạn và để phát triển các chỉ số phù hợp hơn với khả năng cạnh tranh và lợi nhuận dài hạn.

Theo P. Samerelson và W. Nordhaus (1991) thì "hiệu quả sản xuất diễn ra khi xã hội không thể tăng sản lượng một loạt hàng hóa mà không cắt giảm một loạt sản lượng hàng hóa khác. Một nền kinh tế có hiệu quả nằm trên giới hạn khả năng sản xuất của nó". Thực chất quan điểm này đã đề cập đến khía cạnh phân bổ có hiệu quả các nguồn lực của nền sản xuất xã hội. Việc phân bổ và sử dụng các nguồn lực sản xuất sẽ làm cho nền kinh tế có hiệu quả cao.

Một số quan điểm lại cho rằng hiệu quả sản xuất được xác định bởi tỷ số giữa kết quả đạt được và chi phí bỏ ra để

có được kết quả đó. Quan điểm này do tác giả Manfred Kuhn, theo ông thì "Tính hiệu quả được xác định bằng cách lấy kết quả tính theo đơn vị giá trị chia cho chi phí kinh doanh". Đây là quan điểm được nhiều nhà kinh tế và quản trị kinh doanh áp dụng vào tính hiệu quả sản xuất của các quy trình sản xuất. Còn hai tác giả Whohe và Doring lại cho rằng hiệu quả sản xuất tính bằng đơn vị hiện vật và hiệu quả sản xuất tính bằng đơn vị giá trị. Khái niệm này tính bằng đơn vị hiện vật của hai ông chính là năng suất lao động, máy móc thiết bị và hiệu suất tiêu hao vật tư, còn hiệu quả tính bằng giá trị là hiệu quả của hoạt động quản trị chi phí.

Ngoài ra, theo Ngô Đình Giao (2022), hiệu quả sản xuất của một hiện tượng (hoặc quá trình) kinh tế là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực (nhân lực, tài lực, vật lực, tiền vốn) để đạt được mục tiêu xác định, nó biểu hiện mối quan hệ tương quan giữa kết quả thu được và toàn bộ chi phí bỏ ra để có kết quả đó, phản ánh được chất lượng của hoạt động kinh tế đó. Từ định nghĩa về hiệu quả kinh tế của một hiện tượng như trên ta có thể hiểu hiệu quả sản xuất là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực để đạt được mục tiêu đã đặt ra, nó biểu hiện mối tương quan giữa kết quả thu được và những chi phí bỏ ra để có được kết quả đó, độ chênh lệch giữa hai đại lượng này càng lớn thì hiệu quả càng cao. Trên góc độ này thì hiệu quả đồng nhất với lợi nhuận của doanh nghiệp và khả năng đáp ứng về mặt chất lượng của sản phẩm đối với nhu cầu của thị trường.

### 2.2. Lý thuyết nền sử dụng

Khi rà soát các công bố có liên quan, nhìn một cách khái quát thì có khá nhiều công trình trên thế giới và Việt Nam nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và kết quả nghiên cứu tìm thấy nhiều nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh. Tuy nhiên, kết quả các nghiên cứu không giống nhau về mức độ tác động. Vì vậy, bài báo này sẽ tiến hành sử dụng một số lý thuyết nền tảng như lý thuyết phụ thuộc nguồn lực và lý thuyết dự phòng để làm cơ sở phát triển các giả thuyết nghiên cứu. Cụ thể, trong nghiên cứu này sẽ sử dụng hai giả thuyết chính như sau:

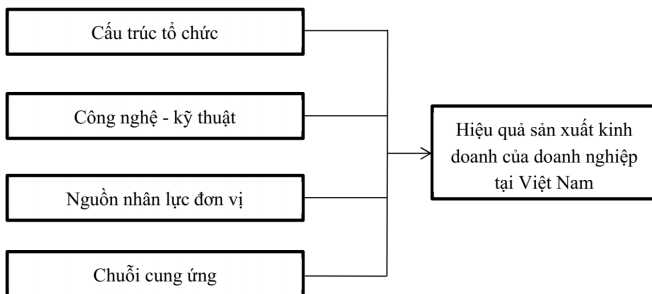
- *Lý thuyết phụ thuộc nguồn lực*: theo đó thì nguồn lực của một tổ chức được hiểu là tất cả tài sản, năng lực, quy trình hoạt động, thông tin và tri thức được kiểm soát bởi tổ chức và giúp tổ chức nhận thức, thực hiện các lược nhằm nâng cao hiệu quả và hiệu suất hoạt động. Lý thuyết này được vận dụng trong nhiều lĩnh vực của quản lý tổ chức trong các tổ chức phi lợi nhuận, các doanh nghiệp kinh doanh thương mại hoặc sản xuất, bao gồm việc tối ưu hóa cơ cấu tổ chức, tuyển nhân sự, phát triển chiến lược sản xuất xây dựng các hợp đồng, phát triển hợp tác và liên kết. Khi áp dụng lý thuyết này vào nghiên cứu, thông qua các lý giải về lý thuyết này kỳ vọng rằng nguồn nhân lực, công nghệ kỹ thuật, cấu trúc tổ chức và chuỗi cung ứng có tác động đến hiệu quả.

- *Lý thuyết dự phòng*: các nhà nghiên cứu lý thuyết trước đây cho rằng trong tất cả các tổ chức, chúng ta đều có thể xác định một cấu trúc tối ưu. Lý thuyết cho rằng kế toán sẽ bền vững khi thông qua mối quan hệ tương tác với môi

trường hoạt động của doanh nghiệp. Nói cách khác, một hệ thống kế toán phù hợp với doanh nghiệp phụ thuộc vào đặc điểm, môi trường hoạt động. Qua đó, cho thấy không thể xây dựng mô hình khuôn mẫu để áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp Việt Nam để đo lường hiệu quả mà phải tùy thuộc vào đặc thù từng lĩnh vực sản xuất kinh doanh, từng ngành đồng thời phải phù hợp với cơ cấu tổ chức, trình độ công nghệ sản xuất, quy mô doanh nghiệp và chiến lược tổ chức từng giai đoạn. Khi áp dụng vào nghiên cứu, theo lý giải của giả thuyết này, sẽ kỳ vọng nhân tố công nghệ kỹ thuật, cấu trúc tổ chức có tác động đến hiệu quả.

### 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này sẽ áp dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp bao gồm phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính. Bên cạnh phương pháp định tính với các công cụ kỹ thuật: nghiên cứu tài liệu, thảo luận và phỏng vấn với các chuyên gia làm cơ sở để lựa chọn các nhân tố tác động đến hiệu quả sản xuất phù hợp với thực trạng doanh nghiệp tại Việt Nam. Đối với việc sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng là phương pháp chính cùng với các lý thuyết nền như 2 lý thuyết nền trên để xây dựng và kiểm định giả thuyết nghiên cứu. Trên cơ sở phân tích các nhân tố tác động đến hiệu quả sản xuất ở trên, nghiên cứu này đã đưa tổng cộng 4 nhân tố (biến độc lập) thuộc nhóm các yếu tố bên trong vào mô hình nghiên cứu: (1) cấu trúc tổ chức doanh nghiệp, (2) môi trường công nghệ kỹ thuật, (3) nguồn nhân lực của doanh nghiệp, (4) chuỗi cung ứng. Mô hình nghiên cứu chính thức được khái quát như hình 1.



(Nguồn: nghiên cứu đề xuất)

Hình 1. Mô hình nghiên cứu chính thức

## 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

### 4.1. Thông tin chung

Trong nghiên cứu này sử dụng cách tiếp cận nghiên cứu theo phương pháp hỗn hợp bởi phát sinh từ vấn đề nghiên cứu, sau đó phân tích và xem xét các nghiên cứu trước có liên quan về các phương pháp đo lường hiệu quả sản xuất, các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất, để trên cơ sở đó xây dựng và kiểm định mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất của các doanh nghiệp trên các địa bàn. Tuy nhiên, để có cơ sở giúp để ra quyết định có đưa ra các nhân tố tác động đến hiệu quả sản xuất phù hợp với thực trạng các doanh nghiệp tại Việt Nam, nghiên cứu này sử dụng phương pháp định tính bằng kỹ thuật thu thập dữ liệu là thảo luận xin ý kiến của các chuyên gia (5 chuyên gia) trong lĩnh vực.

Sau khi xây mô hình nghiên cứu chính thức và phát triển các giả thuyết nghiên cứu. Kế tiếp, tác giả sử dụng phương pháp định lượng nhằm mục đích kiểm định xem nhân tố nào trong số các nhân tố đưa ra tác động đến hiệu quả sản xuất thông qua việc: (1) xây dựng phiếu câu hỏi khảo sát (thang đo); (2) kiểm định độ tin cậy và giá trị của thang đo; (3) để xuất mô hình các nhân tố tác động đến hiệu quả sản xuất và sử dụng hồi quy bội để xác định mô hình phù hợp nhằm trả lời cho câu hỏi nghiên cứu. Để ước lượng mức độ ảnh hưởng của các nhân tố độc lập đến hiệu quả sản xuất, tác giả sử dụng mô hình Tobit bao gồm các biến: cấu trúc doanh nghiệp (CTDN), công nghệ - kỹ thuật (CNKT), nguồn nhân lực (NNL), chuỗi cung ứng (CCU). Mô hình ước lượng được xác định như sau:

$$HQSX = \beta_0 + \beta_1(CTDN) + \beta_2(CNKT) + \beta_3(NNL) + \beta_4(CCU) + u$$

Trong đó: HQSX là giá trị của hiệu quả sản xuất được đo lường bằng phần trăm (%) hoặc giá trị tuyệt đối từ 0 đến 1, doanh nghiệp đạt hiệu quả cao nhất khi có giá trị hiệu quả bằng 1. Các biến là CTDN là Cấu trúc doanh nghiệp; CNKT là Công nghệ kỹ thuật; NNL là Nguồn nhân lực; CCU là Chuỗi cung ứng. Chỉ số  $\beta_0$  là hằng số hồi quy;  $\beta_i$  là trọng số hồi quy của mỗi nhân tố;  $u$  là sai số ước lượng.

### 4.2. Kết quả nghiên cứu

Sau quá trình thu thập số liệu khảo sát, số bảng khảo sát hợp lệ thu về được đưa vào phân tích là 115 mẫu (đáp ứng đúng điều kiện về mẫu nghiên cứu). Sau đó dữ liệu này được tập hợp trên excel, mã hóa và nhập liệu vào phần mềm SPSS 20.0. Bảng khảo sát có 5 biến định tính là: chức vụ, trình độ thâm niên, tuổi của doanh nghiệp, trình độ học vấn và quy mô doanh nghiệp. Bảng 1 là kết quả phân tích thống kê mô tả của 4 biến trên.

Bảng 1. Kết quả thống kê mô tả theo chức vụ

CHỨC VỤ			
		Tần số	Tỷ lệ %
Giá trị	Nhân viên kế toán/sản xuất	54	47,0
	Quản lý	42	36,5
	Ban giám đốc	17	14,8
	HĐQT	2	1,7
	Tổng	115	100,0

(Nguồn: Kết quả trích xuất từ phần mềm SPSS)

Bảng 2. Thống kê mô tả nhân tố hiệu quả

THỐNG KÊ MÔ TẢ					
	Mẫu	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
HQSX_Chiphì	115	1,00	5,00	4,1130	0,92123
HQSX_Chatluong	115	1,00	5,00	4,1043	1,18907
HQSX_Linhhoat	115	1,00	5,00	3,8087	0,83661
HQSX_Thoigian	115	1,00	5,00	3,8435	0,89605

(Nguồn: Kết quả trích xuất từ phần mềm SPSS)

Bốn khía cạnh đo lường hiệu quả sản xuất trong nghiên cứu này: giảm chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng, tăng tính linh hoạt, và giảm thời gian sản xuất. Thống kê mô tả của các nhân tố hiệu quả sản xuất được cung cấp trong bảng 2.

Nghiên cứu đã thu thập dữ liệu để đánh giá độ tin cậy giữa các nhân tố của bốn nhân tố tổng thể trong hiệu quả sản xuất. Theo dõi 115 phiếu trả lời của các đối tượng khảo sát. Kết quả thật đáng khích lệ, xét trên tổng thể về chất lượng, tính linh hoạt, chi phí và thời gian đều có các động đến hiệu quả sản xuất với điểm số trung bình của các nhân tố lần lượt như sau: 4,1043; 3,8087; 4,1130 và 3,8435. Những người được hỏi cũng được yêu cầu đánh giá mức độ tác động của một trong bốn nhân tố của hiệu quả sản xuất thực hiện bằng cách sử dụng thang đo năm điểm với 1 đại diện cho "Hoàn toàn không đồng ý" và 5 đại diện cho "Hoàn toàn đồng ý". Kết quả chỉ ra rằng các đối tượng khảo sát đánh giá chất lượng và chi phí là hai nhân tố tác động nhiều nhất đến hiệu quả sản xuất với tổng điểm đánh giá thông qua khảo sát cho nhân tố chất lượng là 472 điểm và nhân tố chi phí là 473 điểm trên thang điểm 575.

Sau đó sẽ tiến đến đánh giá độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha. Hệ số này được dùng để đo lường độ tin cậy của thang đo (Nguyễn Đình Thọ, 2013) của những thang đo có từ 3 biến quan sát trở lên. Số lượng biến quan sát của các thang đo mà tác giả đưa vào trong luận văn phù hợp với điều kiện dùng hệ số và đưa vào kiểm định thang đo bằng phần mềm SPSS 20.0. Các thang đo có độ tin cậy Cronbach's Alpha lớn hơn 0.6 và có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 thì mới đạt yêu cầu để đưa vào thực hiện các bước tiếp theo (Nunnally và Burnstein 1994). Kết quả đã loại đi một số quan sát để tiến đến phân tích nhân tố khám phá EFA. Theo đó, sau khi kiểm định hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, bài báo đã tổng hợp còn lại 4 nhân tố độc lập và 58 biến quan sát ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất tại các doanh nghiệp ở Việt Nam đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA. Kết quả Kiểm định KMO & Bartlett's của biến cấu trúc doanh nghiệp như bảng 3.

Bảng 3. Kiểm định KMO & Bartlett's của biến cấu trúc doanh nghiệp

Kiểm tra KMO & Bartlett's		
Hệ số KMO		0,772
Mô hình kiểm định của Bartlett's	Giá trị chi - bình phương	979,940
	Bậc tự do	120
	Giá trị p-value	0,000

(Nguồn: Kết quả trích xuất từ phần mềm SPSS)

Theo kết quả thu được trong bảng kiểm định KMO & Bartlett's, mức ý nghĩa kiểm định Bartlett với sig = 0,000 ≤ 0,05, có thể kết luận có sự tương quan tuyến tính giữa nhân tố cấu trúc doanh nghiệp và các biến quan sát. Hệ số KMO = 0,772 nằm trong khoảng giá trị từ 0,5 đến 1, chứng tỏ kết quả phân tích nhân tố khám phá là phù hợp với số liệu thực tế. Với giá trị Eigenvalues > 1, kết quả phân tích được 4 nhân tố với 16 quan sát. Phương sai trích là 64,773% có nghĩa là

các biến quan sát giải thích được 64,773% sự thay đổi của nhân tố.

Bảng 4. Bảng tổng phương sai trích nhân tố cấu trúc doanh nghiệp

Bảng tổng phương sai trích									
Thành phần	Eigenvalues ban đầu			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Tổng	% phương sai	Tích lũy %	Tổng	% phương sai	Tích lũy %	Tổng	% phương sai	Tích lũy %
1	5,902	36,890	36,890	5,902	36,890	36,890	3,306	20,664	20,664
2	2,221	13,884	50,774	2,221	13,884	50,774	3,054	19,085	39,748
3	1,160	7,253	58,027	1,160	7,253	58,027	2,503	15,646	55,395
4	1,079	6,746	64,773	1,079	6,746	64,773	1,501	9,379	64,773
5	0,959	5,995	70,768						
6	0,833	5,203	75,971						
7	0,739	4,621	80,592						
8	0,656	4,099	84,691						
9	0,602	3,762	88,453						
10	0,487	3,042	91,495						
11	0,453	2,828	94,323						
12	0,268	1,673	95,996						
13	0,241	1,508	97,504						
14	0,188	1,172	98,676						
15	0,118	0,736	99,412						
16	0,094	0,588	100,000						

(Nguồn: Kết quả trích xuất từ phần mềm SPSS)

Bảng 5. Ma trận tương quan giữa các biến

Hệ số tương quan						
		Hiệu quả sản xuất	Cấu trúc doanh nghiệp	Công nghệ kỹ thuật	Nguồn nhân lực	Chuỗi cung ứng
Hiệu quả sản xuất	Pearson Correlation	1	0,604**	0,590**	0,503**	0,639**
	Sig. (2-tailed)		0,000	0,000	0,000	0,000
	N	115	115	115	115	115
Cấu trúc doanh nghiệp	Pearson Correlation	0,604**	1	0,953**	0,687**	0,522**
	Sig. (2-tailed)	0,000		0,000	0,000	0,000
	N	115	115	115	115	115
Công nghệ kỹ thuật	Pearson Correlation	0,590**	0,953**	1	0,666**	0,493**
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000		0,000	0,000
	N	115	115	115	115	115
Nguồn nhân lực	Pearson Correlation	0,503**	0,687**	0,666**	1	0,519**
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000	0,000		0,000
	N	115	115	115	115	115
Chuỗi cung ứng	Pearson Correlation	0,639**	0,522**	0,493**	0,519**	1
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000	0,000	0,000	
	N	115	115	115	115	115

(Nguồn: Kết quả trích xuất từ phần mềm SPSS)

Hệ số tương quan được dùng để xem xét mức độ tương quan giữa các biến trong mô hình hồi quy, từ đó đánh giá mức độ phù hợp khi đưa các thành phần vào mô hình. Hệ số tương quan Pearson trong phân tích ma trận tương quan giúp tác giả đánh giá mức độ chặt chẽ của mối liên hệ giữa các biến độc lập (CTDN, CNKT, NNL và CCU) và biến phụ thuộc (HQSX).

Nếu hệ số tương quan giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc càng lớn (gần bằng 1) thì có thể kết luận các biến độc lập có mối quan hệ chặt chẽ với biến phụ thuộc. Dựa vào bảng ma trận tương quan ta thấy có mối liên hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc do chỉ số Sig = 0,000 đều nhỏ hơn 0,05. Hệ số tương quan giữa biến phụ thuộc (HQSX) và biến độc lập (CTDN, CNKT, NNL và CCU) đều tương quan dương (thuận chiều). Về sơ bộ, thông quan hệ số tương quan, tác giả có thể tạm kết luận 4 biến độc lập CTDN, CNKT, NNL và CCU có thể đưa vào mô hình để giải thích cho biến phụ thuộc (HQSX). Tuy nhiên, dựa vào hệ số tương quan, chưa thể kết luận được trong các biến độc lập biến nào ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng như thế nào đến biến phụ thuộc.

Mô hình hồi quy được viết dưới dạng:

$$HQSX = \beta_0 + \beta_1(CTDN) + \beta_2(CNKT) + \beta_3(NNL) + \beta_4(CCU) + u$$

Kết quả từ bảng tóm tắt mô hình trong bảng 6, hệ số R2 hiệu chỉnh là 0,513 suy ra mô hình hồi quy phù hợp với dữ liệu 51,3%. Hay có thể nói cách khác rằng, 51,3% sự biến thiên trong hiệu quả sản xuất tại các doanh nghiệp được giải thích bởi 4 biến độc lập đưa vào mô hình. 48,7% biến thiên còn lại của hiệu quả sản xuất phụ thuộc vào nhân tố khác hoặc sai số.

Bảng 6. Bảng tóm tắt mô hình

Tóm tắt mô hình					
Mô hình	R2	R Square	R2 Square điều chỉnh	Sai số chuẩn của đo lường	Durbin-Watson
1	0,728a	0,530	0,513	0,48479	2,123
a. Predictors: (Constant), Chuỗi cung ứng, Công nghệ kỹ thuật, Nguồn nhân lực, Cấu trúc doanh nghiệp					
b. Dependent Variable: Hiệu quả sản xuất					

(Nguồn: Kết quả trích xuất từ phần mềm SPSS)

Kiểm định các giả thuyết để đưa ra kết luận về mức độ phù hợp của mô hình hồi quy.

- Giả thuyết H0 =  $\beta_1 = \beta_2 = \beta_3 = \beta_4 = 0$
- Giả thuyết H1: tồn tại một  $\beta_i$  khác 0

Nếu giả thuyết H0 bị bác bỏ, chúng tỏ các biến độc lập trong mô hình giải thích được sự thay đổi của biến phụ thuộc. Do đó, kết luận mô hình được xây dựng phù hợp với nghiên cứu.

Qua bảng 7 ta thấy tất cả các sig của biến độc lập đều nhỏ hơn 0,05 chứng tỏ tất cả các biến đều có ý nghĩa thống kê. Ta có thể kết luận bác bỏ giả thuyết H0, chấp nhận giả

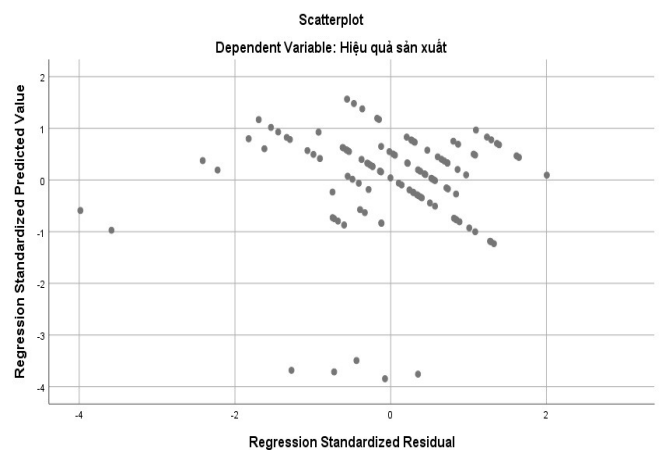
thuyết H1. Để rút ra kết luận từ kết quả mô hình hồi quy, ta cần phải đi kiểm tra các giả định xem mô hình có vi phạm giả định hay không.

Bảng 7. Kết quả phân tích hồi quy

Hệ số hồi quy							
Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Độ chấp nhận của biến	Hệ số phóng đại phương sai VIF
1							
Hằng số	0,585	0,122		4,386	0,000		
Cấu trúc doanh nghiệp	0,067	0,097	0,104	2,570	0,019	0,814	1,806
Công nghệ kỹ thuật	0,304	0,048	0,403	8,016	0,007	0,932	1,548
Nguồn nhân lực	0,121	0,022	0,157	3,811	0,003	0,869	1,756
Chuỗi cung ứng	0,347	0,002	0,412	9,334	0,000	0,916	1,398

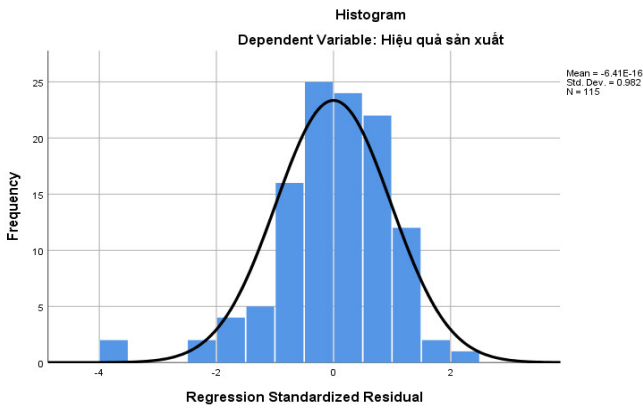
(Nguồn: Kết quả trích xuất từ phần mềm SPSS)

• Để kiểm tra giả định liên hệ tuyến tính, nhóm tác giả sử dụng biểu đồ phân tán scatter cho phần dư chuẩn hóa (Standardized residual) và giá trị dự đoán chuẩn hóa (Standardized predicted value). Kết quả hình 2 cho thấy, phần dư phân tán ngẫu nhiên qua đường thẳng qua điểm 0, không tạo ra một hình dạng nào cụ thể. Nhìn biểu đồ ta thấy, không có sự liên hệ tuyến tính giữa các giá trị dự đoán và phần dư. Chúng phân tán theo ngẫu nhiên, không theo quy luật cụ thể nào. Vì vậy, giả định tuyến tính và phương sai được thỏa điều kiện. Do đó, ta có thể kết luận rằng mô hình hồi quy tuyến tính trên có thể sử dụng được.



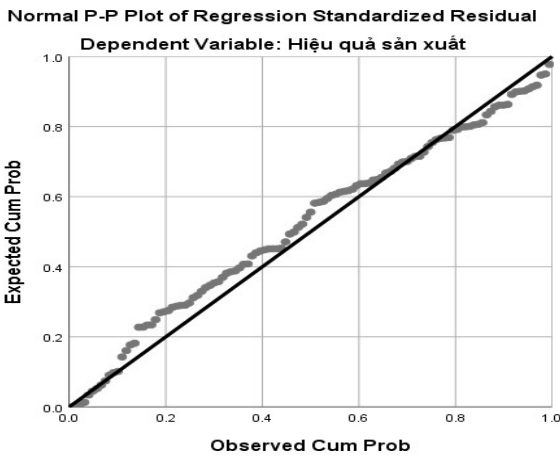
Hình 2. Biểu đồ phân tán phần dư và giá trị dự đoán

• Đồ thị Histogram cho thấy một đường cong phân phối chuẩn được đặt lên biểu đồ tần số. Phân phối phần dư có trung bình Mean =  $-2,13E-15$  và độ lệch chuẩn Std. Dev = 0,958 gần bằng 1. Qua hình 3 ta thấy, phần dư chuẩn hóa có giá trị xấp xỉ bằng 0 và độ lệch chuẩn xấp xỉ bằng 1. Do đó, phần dư chuẩn hóa có phân phối chuẩn không bị vi phạm giả định.



Hình 3. Biểu đồ tần số của phần dư chuẩn hóa

• Biểu đồ tần số Q-Q plot khảo sát phân phối của phần dư cho thấy các dữ liệu quan sát tập trung và rất sát với đường kỳ vọng nên dữ liệu của phần dư tuân theo phân phối chuẩn (hình 4). Từ các cách khảo sát trên ta có thể kết luận phần dư tuân theo phân phối chuẩn.



Hình 4. Biểu đồ tần số Q-Q Plot

### 4.3. Bàn luận kết quả

Mục tiêu chính của nghiên cứu này là phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất thông qua dữ liệu thực nghiệm tại TP. HCM, kết quả này là nguồn thông tin hữu ích để các nhà quản trị, những đối tượng liên quan đến bộ máy sản xuất của các doanh nghiệp đưa ra các giải pháp và quyết định phù hợp cho doanh nghiệp. Từ đó, giúp doanh nghiệp có thể hoạt động hiệu quả hơn, nâng cao hiệu quả sản xuất cũng như khả năng cạnh tranh với các đối thủ trên thương trường. Kết quả phân tích mô hình hồi quy cho thấy hiệu quả sản xuất chịu ảnh hưởng thuận chiều của 4 nhân tố: cấu trúc doanh nghiệp (CTDN), công nghệ kỹ thuật (CNKT), nguồn nhân lực (NNL) và chuỗi cung ứng (CCU). Do đó, các giả thuyết H1, H2, H3, H4 trong nghiên cứu này được chấp nhận.

Bảng 8. Tổng kết kết quả kiểm định các giả thuyết

Giả thuyết	Nội dung giả thuyết	Kỳ vọng	Kết quả
H1	Cấu trúc tổ chức có tác động đến hiệu quả sản xuất.	(+)	(+)

H2	Công nghệ - kỹ thuật có tác động hiệu quả sản xuất.	(+)	(+)
H3	Nguồn nhân lực có tác động đến hiệu quả sản xuất.	(+)	(+)
H4	Chuỗi cung ứng có tác động đến hiệu quả sản xuất.	(+)	(+)

Ký hiệu: (+) Tác động cùng chiều; (-) Tác động ngược chiều; (0) Không tác động

(Nguồn: Kết quả trích xuất từ phần mềm SPSS)

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, giả thuyết H4 được chấp nhận. Nhân tố chuỗi cung ứng (CCU) có tác động thuận chiều và mạnh nhất đến hiệu quả sản xuất tại các doanh nghiệp với hệ số hồi quy chuẩn là 0,412. Có nghĩa là doanh nghiệp có chuỗi cung ứng tốt đáp ứng được nhu cầu của công ty thì doanh nghiệp đạt được hiệu quả sản xuất cao. Kết quả này cũng phù hợp với các nghiên cứu trước đây về nhân tố chuỗi cung ứng như Vachon và cộng sự (2008), Brozarth và cộng sự (2009), Fynes và cộng sự (2005). Đối với giả thuyết H2, theo bảng 8 cho thấy kết quả kiểm định mô hình cũng chấp nhận giả thuyết này. Theo đó, nhân tố công nghệ kỹ thuật (CNKT) tác động thuận chiều đến hiệu quả sản xuất với hệ số hồi quy chuẩn 0,403, kết quả này cũng phù hợp với kết quả của các nghiên cứu trước đây về cùng công nghệ kỹ thuật như Klassen và cộng sự (1999), Chalis và cộng sự (2005).

Cũng tương tự như giả thuyết H4 và H2, giả thuyết H3 trong nghiên cứu cũng được ủng hộ. Kết quả cho thấy nhân tố nguồn nhân lực (NNL) tác động thuận chiều đến hiệu quả sản xuất với hệ số hồi quy chuẩn là 0,157 nghĩa là doanh nghiệp đạt được nguồn nhân lực cần thiết và duy trì được nguồn nhân lực ấy thì hiệu quả sản xuất cao. Kết quả này cũng phù hợp với kết quả của các nghiên cứu trước về nhân tố nguồn nhân lực như Authur và cộng sự (1994), Jayram và cộng sự (1999), Chalis và cộng sự (2005). Cuối cùng, kết quả kiểm định chấp nhận giả thuyết H1 doanh nghiệp có cấu trúc tổ chức được liên kết thì hiệu quả sản xuất cao là nhân tố cấu trúc doanh nghiệp (CTDN) tác động thuận chiều đến hiệu quả sản xuất với hệ số hồi quy chuẩn là 0,104. Kết quả này cũng phù hợp với kết quả của nghiên cứu trước về cấu trúc doanh nghiệp như Vonderembse và cộng sự (1998), Nahm và cộng sự (2003).

### 4.4. Một số kiến nghị

\* Đối với Nhà nước, chính quyền địa phương

Qui mô nền kinh tế TP.HCM đã được mở rộng từ khi Việt Nam gia nhập WTO năm 2007. Tuy nhiên, thời gian gần đây bối cảnh kinh tế toàn cầu đang bị suy giảm, sự dẫn dắt và định hướng của Thành ủy sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động và phát triển. Điển hình là chỉ số sản xuất công nghiệp trong Thành phố vẫn duy trì mức tăng trưởng ổn định trong thời kỳ kinh tế suy thoái, kim ngạch xuất khẩu tăng,... và Thành phố luôn là đầu tàu kinh tế của cả nước. Bên cạnh những mặt đạt được, để hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế mà Thành ủy đã đặt ra, và tạo điều kiện cho các DN phát triển nền sản xuất hơn nữa, Thành phố tập trung vào những nội dung sau:

- Một là, cải cách thủ tục hành chính quyết liệt hơn nữa để các doanh nghiệp thuận lợi trong việc tiếp cận các hướng dẫn, chính sách hỗ trợ của Thành phố. Bên cạnh đó, tập trung xử lý các giải quyết xung đột về đất đai, xử lý chất thải, ngập lụt và đề ra giải pháp tháo gỡ nút thắt về quỹ đất công nghiệp sản xuất để các doanh nghiệp có điều kiện mở rộng quy mô sản xuất và phát triển kinh doanh.

- Hai là, việc nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất của các doanh nghiệp còn hạn chế, chưa theo kịp xu hướng phát triển của thế giới. Nguồn nhân lực chưa đáp ứng được nhu cầu của nhà tuyển dụng. Thành phố cần mở rộng quy mô đào tạo lực lượng lao động tay nghề cao, phù hợp với sự phát triển về khoa học kỹ thuật và xu hướng phát triển chung trên thế giới. Cơ quan chức năng cần điều chỉnh lại ngành công nghiệp ưu tiên cũng như phát triển thêm các ngành mới phù hợp với xu hướng của cuộc cách mạng công nghệ 4.0.

- Ba là, Thành phố cần lập hội đồng phát triển doanh nghiệp ở từng lĩnh vực để có được các tập đoàn kinh tế mạnh, đề ra các giải pháp thu hút vốn FDI và ODA tạo điều kiện phát triển cho doanh nghiệp trong địa bàn TP.HCM. Bên cạnh đó, đẩy mạnh xúc tiến thương mại ra, hỗ trợ giới thiệu sản phẩm ra thế giới. Đặc biệt là tạo điều kiện để các doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa, nâng cao chỉ số kim ngạch xuất khẩu.

\* Đối với các doanh nghiệp trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh

Mặc dù kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng cấu trúc doanh nghiệp không ảnh hưởng mạnh mẽ đến hiệu quả sản xuất. Tuy nhiên, các doanh nghiệp cần nên chú trọng vào việc cơ cấu, tái cơ cấu cấu trúc tổ chức công ty. Luôn trau dồi năng lực cạnh tranh, củng cố vị thế cạnh tranh và linh hoạt ứng phó với mọi sự thay đổi từ môi trường.

- Nâng cao chất lượng công nghệ, khoa học kỹ thuật. Áp dụng các phương pháp tiên tiến, máy móc hiện đại để tham gia vào quá trình sản xuất nhằm tối đa hóa năng suất sản xuất và tránh sai sót do yếu tố con người.

- Máy móc thiết bị là những yếu tố cần thiết để tham gia vào quá trình sản xuất. Tuy nhiên, bộ máy nguồn nhân lực cũng vô cùng quan trọng, đây là đầu não để đưa ra các chiến lược sản xuất cũng như ra quyết định. Do đó, doanh nghiệp nên chú trọng và việc đào tạo lực lượng lao động trẻ, bồi dưỡng nhân tài để phục vụ cho doanh nghiệp.

Kết quả nghiên cứu đã cho thấy, chuỗi cung ứng là nhân tố cực kỳ quan trọng nếu muốn nâng cao hiệu quả sản xuất. Do vậy các doanh nghiệp nên thiết lập bộ máy quản trị chuỗi cung ứng, chọn lọc nguồn cung ứng tốt mang lại giá trị cộng hưởng cho doanh nghiệp. Các doanh nghiệp nên lựa chọn những nhà cung cấp hoặc khách hàng chiến lược để đảm bảo vị thế cạnh tranh của doanh nghiệp.

## 5. KẾT LUẬN

Trong nền kinh tế phát triển hiện nay và sự cạnh tranh khốc liệt trên thị trường, các doanh nghiệp tại Việt Nam vẫn đang phải đối mặt với thách thức lớn về vị thế cạnh tranh từ các doanh nghiệp khác trong nước cũng như các doanh nghiệp nước ngoài. Vì vậy, tăng khả năng cạnh tranh về chất lượng sản phẩm, chi phí sản xuất, thời gian sản xuất cũng

như tính linh hoạt trong sản phẩm là một yếu tố hết sức cần thiết. Vậy để tăng khả năng cạnh tranh thì yêu cầu đặt ra phải nâng cao hiệu quả sản xuất tại các doanh nghiệp. Trong phạm vi của nghiên cứu này, nhóm tác giả dựa vào các nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan phân tích và lựa chọn các nhân tố phù hợp với đối tượng nghiên cứu. Có 4 nhân tố được đưa vào để nghiên cứu tác động đến hiệu quả sản xuất tại các doanh nghiệp. Kết quả phân tích từ dữ liệu 115 mẫu thu thập được tiến hành phân tích hồi quy cho thấy tất cả các nhân tố độc lập đều ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất. Các nhân tố độc lập như sau: chuỗi cung ứng, công nghệ kỹ thuật, nguồn nhân lực và cấu trúc doanh nghiệp. Thông qua việc xác định được mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến hiệu quả sản xuất, từ đó các kế toán viên, các nhà quản trị có thể đưa ra các biện pháp cụ thể để nâng cao hiệu quả sản xuất, đưa ra quyết định chính xác để phát triển doanh nghiệp.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Challis, D., Samson, D., & Lawson, B. (2005). Impact of technological, organizational and human resource investments on employee and manufacturing performance: Australian and New Zealand evidence. *International Journal of Production Research*, 43(1), 81-107
- Efthymiou, K., Pagoropoulos, A., Papakostas, N., Mourtzis, D., & Chryssolouris, G. (2014). Manufacturing systems complexity: An assessment of manufacturing performance indicators unpredictability. *CIRP Journal of Manufacturing Science and Technology*, 7(4), 324-334.
- Kaplan, R.S. (1983). Measuring manufacturing performance: a new challenge for managerial accounting research. *In Readings in accounting for management control*, 284-306 Springer, Boston, MA.
- Klassen, R. D., & Whybark, D. C. (1999). The impact of environmental technologies on manufacturing performance. *Academy of Management journal*, 42(6), 599-615.
- Mai Thanh Giang, & Tran Van Quyet (2018). Factors Affecting the Financial Performance of the Plastic Industry Firms Listed on Vietnam Stock Exchange. *Journal of Economics and Development*, 258, 55-62.
- Nguyen Quoc Nghi, & Mai Van Nam (2011). Factors affecting the effectiveness of business performance in small and medium sized enterprises in Can Tho city. *CTU Journal of Science*, 19b, 122-129.
- Partanen, J., Kohtamäki, M., Patel, P. C., & Parida, V. (2019). Supply chain ambidexterity and manufacturing SME performance: The moderating roles of network capability and strategic information flow. *International Journal of Production Economics*, 221, 107470.
- Quan Minh Nhut (2009). An analysis of factors influencing production efficiency of fishery processing firms in the Mekong River Delta. *CTU Journal of Science*, 13, 137-143
- Schroeder, R. G., Bates, K. A., & Junntila, M. A. (2002). A resource-based view of manufacturing strategy and the relationship to manufacturing performance. *Strategic management journal*, 23(2), 105-117.

## AUTHORS INFORMATION

**Pham Quang Huy, Mai Thi Hoang Minh, Phan Thi Thuy Quynh**  
University of Economics Ho Chi Minh City, Vietnam